

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 28-HĐBT ngày 6-12-1991 quy định chi tiết việc thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 29 tháng 12 năm 1987;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 30 tháng 6 năm 1990;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. — Nghị định này cụ thể hóa Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (dưới đây gọi là Luật đầu tư), nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện đúng Luật đầu tư.

Điều 2. — Nghị định này quy định chi tiết những hoạt động đầu tư trực tiếp của người nước ngoài tại Việt Nam theo các hình thức ghi tại chương II Luật đầu tư, không quy định những hoạt động đầu tư gián tiếp như tín dụng quốc tế, viện trợ quốc tế...

Điều 3. — Những từ ngữ dùng trong Nghị định này phải được hiểu theo những định nghĩa ghi tại Điều 2 Luật đầu tư. Những từ ngữ chưa được định nghĩa trong Luật đầu tư sẽ được định nghĩa tại các điều khoản liên quan của Nghị định này.

Điều 4. — Đối tượng điều chỉnh của Luật đầu tư được cụ thể hóa như sau:

1. Các tổ chức kinh tế Việt Nam có tư cách pháp nhân thuộc mọi thành phần kinh tế.

Tổ chức kinh tế tư nhân Việt Nam có tư cách pháp nhân là các Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần mà trong đó phần đóng góp của các thành viên là tư nhân chiếm đa số vốn điều lệ.

(Các cơ quan quản lý Nhà nước không có chức năng hợp tác đầu tư với Bên nước ngoài).

2. Các tổ chức kinh tế nước ngoài có tư cách pháp nhân và các cá nhân nước ngoài đầu tư trực tiếp vào Việt Nam.

3. Các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là pháp nhân Việt Nam.

4. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài không kể thuộc quốc tịch nào, đầu tư trực tiếp về nước có các quyền lợi và nghĩa vụ như người đầu tư nước ngoài. Trong trường hợp họ chung vốn với một hay nhiều tổ chức kinh tế Việt Nam nói ở điểm 1. Điều này thành Bên Việt Nam để hợp tác kinh doanh với Bên nước ngoài, họ có các quyền và nghĩa vụ như tư nhân Việt Nam. Trong cả hai trường hợp nói trên, họ đều được hưởng những điều kiện thuận lợi được quy định riêng.

Điều 5. —

1. Tổ chức kinh tế tư nhân Việt Nam được đứng riêng để hợp tác kinh doanh với tổ chức, cá nhân nước ngoài trong

các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân, trừ những ngành, nghề không được kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Đối với những ngành, nghề dưới đây, phải được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng cho phép:

— Sản xuất và lưu thông thuốc nổ, thuốc độc;

— Khai thác các loại khoáng sản quý, hiếm;

— Sản xuất và cung ứng điện, nước quy mô lớn;

— Sản xuất các phương tiện phát sóng, dịch vụ bưu điện, viễn thông, truyền thanh, truyền hình, xuất bản;

— Vận tải viễn dương, vận tải hàng không;

— Chuyên doanh xuất, nhập khẩu;

— Du lịch quốc tế.

3. Tổ chức kinh tế tư nhân Việt Nam muốn đứng riêng để hợp tác kinh doanh với tổ chức, cá nhân nước ngoài phải được Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chấp thuận và được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y cấp giấy phép.

Điều 6. — Tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân nói ở điều 4 là các tổ chức kinh tế có các điều kiện nêu tại khoản 1, Điều 1 Nghị định số 17-HĐBT ngày 16 tháng 1 năm 1990 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh hợp đồng kinh tế.

Điều 7. — Cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài của Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói ở chương V Luật đầu tư là Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư.

Điều 8. —

1. Các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam dưới các hình thức

quy định tại Điều 4 chương II Luật đầu tư, phải tiến hành theo các thủ tục quy định tại Nghị định này.

2. Những dự án có xây dựng công trình (nhà máy, khách sạn, nhà ở, sân bay, hải cảng...) phải tuân thủ Điều lệ quản lý xây dựng cơ bản ban hành kèm theo Nghị định 385-HĐBT ngày 7 tháng 11 năm 1990. Nếu dùng quy trình, quy phạm nước ngoài thì phải được sự chấp thuận của Bộ Xây dựng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Việc giao đất để kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai.

4. Lệ phí về việc xét đơn xin hợp tác kinh doanh, đơn xin đầu tư, cấp giấy phép kinh doanh, cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký Điều lệ xí nghiệp và thông báo cho các cơ quan hữu quan chỉ phải trả một lần khi nộp đơn.

Đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh và hợp đồng liên doanh, bên nộp lệ phí do các Bên thỏa thuận.

Điều 9. — Các văn bản gửi cho Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư phải làm bằng tiếng Việt Nam hoặc tiếng Việt Nam và tiếng nước ngoài thông dụng. Hai văn bản tiếng Việt Nam và tiếng nước ngoài có giá trị ngang nhau.

Chương II

HỢP TÁC KINH DOANH TRÊN CƠ SỞ HỢP ĐỒNG

Điều 10. —

1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh là văn bản được ký kết giữa hai Bên hoặc nhiều Bên (gọi tắt là các Bên hợp doanh) để cùng nhau tiến hành một hoặc nhiều

hoạt động, kinh doanh ở Việt Nam trên cơ sở quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên mà không thành lập xí nghiệp liên doanh hoặc bất kỳ một pháp nhân mới nào khác.

Các hợp đồng thương mại và các hợp đồng kinh tế có tính chất trao đổi hàng hóa đơn thuần như giao nguyên liệu lấy sản phẩm... không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

2. Thời hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh do các Bên hợp doanh thỏa thuận phù hợp với tính chất hoạt động kinh doanh và thời gian cần thiết để hoàn thành mục tiêu của hợp đồng.

3. Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các Bên hợp doanh ký.

Điều 11. — Đơn xin Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y hợp đồng và cấp giấy phép kinh doanh do các Bên hợp doanh ký và phải kèm theo các văn bản sau:

a) Hợp đồng hợp tác kinh doanh đã thỏa thuận.

b) Bản giải trình cơ sở kinh tế — kỹ thuật của hợp đồng.

c) Các thông tin liên quan đến các Bên hợp doanh như: Điều lệ của Công ty hoặc tư cách pháp lý của cá nhân tham gia hợp đồng, tình hình tài chính của các Bên.

Điều 12. —

1. Trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày nhận được đơn xin cấp giấy phép kinh doanh, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư thông báo quyết định của mình cho các Bên hợp doanh.

2. Trong trường hợp Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư yêu cầu các Bên cung cấp tài liệu bổ sung hoặc sửa đổi một số điều khoản trong hợp đồng

thì phải gửi yêu cầu cho các Bên trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày nhận được đơn xin cấp giấy phép kinh doanh.

Nếu sau 45 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu nói trên của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư, các Bên hợp doanh không trả lời bằng văn bản thì đơn xin kinh doanh không còn giá trị. Trong trường hợp nội dung trả lời không đáp ứng yêu cầu thì thời gian cần thiết để đáp ứng yêu cầu đó không tính vào thời gian xét duyệt ghi trong điểm 1 Điều này.

3. Trong trường hợp xin phép kinh doanh được chuẩn y, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp cho các Bên hợp doanh giấy phép kinh doanh. Giấy phép kinh doanh cùng hồ sơ liên quan được đăng ký tại Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư và được sao gửi cho các cơ quan tài chính, ngân hàng, thống kê, các cơ quan quản lý ngành kinh tế — kỹ thuật cấp trung ương và Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu liên quan.

Điều 13. — Khi xét đơn xin giấy phép kinh doanh, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng này phải có các điều khoản chính sau:

a) Các dữ kiện liên quan đến các Bên hợp doanh như: quốc tịch, địa chỉ, đại diện có thẩm quyền của các Bên;

b) Nội dung các hoạt động kinh doanh;

c) Danh mục, số lượng, chất lượng thiết bị, vật tư chủ yếu cần cho hoạt động kinh doanh, nguồn cung cấp thiết bị, vật tư đó, quy cách số lượng chất lượng sản phẩm và thị trường tiêu thụ;

Nếu là hợp đồng dịch vụ, ghi rõ tỷ lệ thu tiền nước ngoài tự do chuyển đổi và tiền Việt Nam;

d) Nghĩa vụ và quyền lợi của các Bên hợp doanh, phương thức xác định kết quả kinh doanh, phân chia kết quả kinh doanh, điều kiện chuyển nhượng quyền lợi và nghĩa vụ ghi trong hợp đồng;

e) Các điều khoản về thời hạn, về sửa đổi và chấm dứt hợp đồng; về trách nhiệm của các Bên trong việc thực hiện hợp đồng;

f) Thủ tục giải quyết các tranh chấp giữa các Bên phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng.

Điều 14. — Hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ có hiệu lực sau khi được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y và cấp giấy phép kinh doanh. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được cấp giấy phép kinh doanh, các Bên hợp doanh phải đăng báo địa phương và báo hàng ngày của trung ương trong năm số liên tiếp với các nội dung chủ yếu sau:

- Tên và địa chỉ các Bên hợp doanh;
- Nội dung các hoạt động hợp doanh;
- Nghĩa vụ và quyền lợi các Bên hợp doanh;
- Thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh và ngày được cấp giấy phép.

Điều 15. — Trong trường hợp một Bên hợp doanh chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của mình cho một tổ chức hoặc cá nhân khác thì phải được sự thỏa thuận trước của các Bên hợp doanh.

Người được chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ ghi trong hợp đồng phải gửi cho Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư các tài liệu ghi tại Điều 11 điểm c Nghị định này.

Bất kỳ sự chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ nào ghi trong hợp đồng đều không có giá trị nếu không được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y.

Điều 16. — Trong trường hợp các Bên hợp doanh thỏa thuận kéo dài thời hạn hợp đồng thì phải gửi đơn yêu cầu Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y, ít nhất một tháng trước khi hợp đồng hết hạn. Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư thông báo quyết định bằng văn bản cho đương sự trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu kéo dài thời hạn hợp đồng.

Điều 17. —

1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh có thể được kết thúc trước khi hết hạn hợp đồng nếu có đủ các điều kiện kết thúc ghi trong hợp đồng.

2. Nếu chưa có đủ các điều kiện kết thúc ghi trong hợp đồng, hợp đồng vẫn tiếp tục có hiệu lực mặc dù hợp đồng đã hết hạn, trừ khi các Bên hợp doanh thỏa thuận kết thúc hợp đồng.

3. Sau khi hợp đồng hết hạn, các điều khoản về giải quyết tranh chấp, về quyền khiếu nại quy định trong hợp đồng tiếp tục có giá trị trong thời hiệu tố tụng do pháp luật định hoặc thời hiệu do các Bên hợp doanh thỏa thuận (trong trường hợp pháp luật chưa định).

4. Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư có quyền tạm đình chỉ hoạt động kinh doanh hoặc thu hồi giấy phép kinh doanh trước thời hạn nếu hoạt động kinh doanh có hành động vi phạm nghiêm trọng pháp luật hoặc không phù hợp với mục đích và điều khoản của giấy phép kinh doanh.

Điều 18. — Các Bên hợp doanh hàng năm phải báo cáo Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư về kết quả thực hiện hợp đồng trong năm đó, chậm nhất ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

Điều 19. — Mỗi Bên hợp doanh phải:

- a) Nộp đủ các thứ thuế phải nộp: Bên nước ngoài thực hiện nghĩa vụ về thuế

theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Bên Việt Nam thực hiện nghĩa vụ về thuế theo các Luật thuế áp dụng đối với các doanh nghiệp trong nước.

b) Chịu trách nhiệm về vi phạm của mình trước pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương III

XÍ NGHIỆP LIÊN DOANH

Điều 20. — Trong chương này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. « Tổng vốn đầu tư vào xí nghiệp liên doanh » là toàn bộ các khoản vốn dùng để thực hiện dự án liên doanh gồm vốn cố định và vốn lưu động, kể cả khoản tin dụng cần thiết cho hoạt động của xí nghiệp liên doanh.

2. « Vốn pháp định » là mức vốn tối thiểu phải có để thành lập xí nghiệp theo quy định của pháp luật đối với từng ngành, nghề. Vốn pháp định được ghi trong điều lệ của xí nghiệp, do các Bên liên doanh cam kết đóng góp. Vốn pháp định ghi trong Điều lệ của xí nghiệp có thể cao hơn mức quy định của pháp luật.

Các khoản do xí nghiệp liên doanh vay không tính vào vốn pháp định.

3. « Vốn đăng ký » là vốn pháp định được đăng ký tại Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư.

Điều 21. —

1. Xí nghiệp liên doanh được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh ký giữa Bên hoặc các Bên Việt Nam với Bên hoặc các Bên nước ngoài, hoặc giữa xí nghiệp liên doanh

với Bên hoặc các Bên nước ngoài (dưới đây gọi là các Bên liên doanh) nhằm tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân Việt Nam.

Trong trường hợp đặc biệt, xí nghiệp liên doanh có thể được thành lập trên cơ sở những Hiệp định ký giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Chính phủ nước ngoài.

2. Xí nghiệp liên doanh hoạt động trên nguyên tắc hạch toán kinh tế độc lập, phù hợp với hợp đồng liên doanh, Điều lệ xí nghiệp liên doanh và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 22. — Xí nghiệp liên doanh được thành lập sau khi Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp giấy phép đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký Điều lệ xí nghiệp.

Điều 23. — Đơn xin đầu tư do các Bên liên doanh ký và gửi cho Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư. Kèm theo đơn xin đầu tư, phải có các văn bản sau:

- a) Hợp đồng liên doanh;
- b) Luận chứng kinh tế kỹ thuật;
- c) Điều lệ xí nghiệp liên doanh;
- d) Kiến nghị về điều kiện ưu đãi, nếu có.

Điều 24. — Hợp đồng liên doanh phải có những điều khoản chính sau:

a) Những dữ kiện liên quan đến các Bên liên doanh như: quốc tịch, địa chỉ, đại diện có thẩm quyền của các Bên liên doanh;

b) Tên xí nghiệp liên doanh, địa chỉ dự kiến, các hoạt động kinh doanh của xí nghiệp.

c) Tổng vốn đầu tư, vốn pháp định, tỷ lệ góp vốn của mỗi Bên, kế hoạch và tiến độ góp vốn, điều kiện và thủ tục chuyển nhượng vốn đầu tư.

d) Danh mục, số lượng, chất lượng thiết bị, vật tư chủ yếu cần cho hoạt động kinh doanh và nguồn cung cấp.

Quy cách, số lượng, chất lượng sản phẩm và thị trường tiêu thụ.

Nếu là hợp đồng dịch vụ, ghi rõ tỷ lệ thu tiền nước ngoài tự do chuyển đổi và tiền Việt Nam.

Trong trường hợp sản xuất hàng thay thế hàng nhập khẩu, ghi rõ phương thức thanh toán.

e) Thời hạn hoạt động của xí nghiệp liên doanh, những trường hợp kết thúc và giải thể xí nghiệp liên doanh.

f) Các nguyên tắc về tài chính, công tác kế toán và kiểm tra kế toán (gồm cả tỷ lệ khấu hao tài sản cố định và tỷ lệ trích lập các quỹ của xí nghiệp, cách thức bảo hiểm tài sản của xí nghiệp liên doanh).

g) Số lượng và thành phần Hội đồng quản trị; Giám đốc và Phó Giám đốc do các Bên chỉ định; nhiệm vụ, quyền hạn, nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc.

h) Tỷ lệ phân chia lãi và lỗ cho các Bên liên doanh.

i) Quan hệ lao động trong xí nghiệp liên doanh.

j) Kế hoạch đào tạo cán bộ quản lý, kỹ thuật nghiệp vụ và công nhân.

k) Thủ tục giải quyết những tranh chấp giữa các Bên liên doanh phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng liên doanh; cơ quan trọng tài, luật áp dụng trong trường hợp có tranh chấp.

l) Trách nhiệm của các Bên trong việc thực hiện hợp đồng.

m) Điều kiện đề hợp đồng liên doanh có hiệu lực.

Điều 25. — Điều lệ của xí nghiệp liên doanh phải có những điều khoản chính sau :

a) Tên, địa chỉ, đại diện của các Bên liên doanh ;

b) Tên, trụ sở xí nghiệp liên doanh ;

c) Các hoạt động kinh doanh của xí nghiệp liên doanh; mục tiêu, phương hướng kinh doanh và phương án tiêu thụ sản phẩm ;

d) Thời hạn hoạt động của xí nghiệp liên doanh ;

e) Tổng vốn đầu tư; vốn pháp định; phương thức góp vốn pháp định, kế hoạch và tiến độ góp vốn pháp định ;

f) Tỷ lệ đóng góp của các Bên liên doanh vào vốn pháp định ;

g) Tổ chức và thành phần Hội đồng quản trị; tổ chức điều hành công việc của xí nghiệp liên doanh ;

h) Người đại diện cho xí nghiệp liên doanh trước các tòa án, cơ quan trọng tài và các cơ quan Nhà nước Việt Nam.

i) Các nguyên tắc về tài chính, chế độ kế toán và thống kê ;

j) Tỷ lệ phân chia lãi và lỗ cho các Bên liên doanh ;

k) Trường hợp và thủ tục giải thể xí nghiệp liên doanh ;

l) Thủ tục sửa đổi Điều lệ xí nghiệp liên doanh.

Điều 26. —

1. Trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày nhận được đơn xin cấp giấy phép đầu tư, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư thông báo quyết định của mình cho các Bên liên doanh.

2. Trong trường hợp Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư yêu cầu các Bên

liên doanh cung cấp tài liệu bổ sung hoặc yêu cầu sửa đổi một số điều khoản trong hợp đồng hoặc Điều lệ thì phải gửi yêu cầu cho các Bên liên doanh trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày nhận được đơn xin cấp giấy phép đầu tư.

Nếu sau 45 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu nói trên của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư, các Bên liên doanh không trả lời bằng văn bản thì đơn xin đầu tư coi như không còn giá trị. Trong trường hợp nội dung trả lời không đáp ứng đầy đủ yêu cầu thì thời gian cần thiết để đáp ứng yêu cầu đó không tính vào thời gian xét duyệt ghi trong điểm 1 Điều này.

3. Trong trường hợp đơn xin cấp giấy phép đầu tư được chuẩn y, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp cho các Bên liên doanh giấy phép đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký Điều lệ xí nghiệp. Các văn bản này cùng hồ sơ liên quan được sao gửi cho các cơ quan tài chính, ngân hàng, thống kê, cơ quan quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật cấp trung ương, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố và đặc khu liên quan.

Điều 27. — Kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký Điều lệ xí nghiệp liên doanh, hợp đồng liên doanh có hiệu lực và xí nghiệp liên doanh có tư cách pháp nhân.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được cấp giấy phép đầu tư, xí nghiệp liên doanh phải đăng báo địa phương và báo hàng ngày của trung ương trong năm số liên tiếp với các nội dung sau:

— Tên, địa chỉ, đại diện các Bên liên doanh;

— Tên, trụ sở xí nghiệp liên doanh;

— Các hoạt động của xí nghiệp liên doanh;

— Tổng vốn đầu tư, vốn pháp định, tỷ lệ đóng góp của các Bên liên doanh vào vốn pháp định;

— Người đại diện cho xí nghiệp liên doanh trước tòa án, cơ quan trọng tài và các cơ quan Nhà nước Việt Nam;

— Thời hạn hoạt động của xí nghiệp liên doanh và ngày được cấp giấy phép đầu tư.

Điều 28. — Trong trường hợp các Bên liên doanh thỏa thuận sửa đổi những điều khoản của hợp đồng liên doanh và Điều lệ xí nghiệp liên doanh, những sửa đổi này chỉ có giá trị sau khi được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y.

Điều 29. — Các bên tham gia xí nghiệp liên doanh góp vốn pháp định theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 Luật đầu tư.

Trong trường hợp thành lập xí nghiệp liên doanh mới, xí nghiệp liên doanh là một Bên tham gia xí nghiệp liên doanh mới được quyền quyết định nguồn vốn góp vào vốn pháp định xí nghiệp liên doanh mới, trừ việc trích vốn pháp định.

Việc xác định giá trị phần góp vốn của mỗi Bên do các Bên thỏa thuận trên cơ sở giá thị trường quốc tế vào thời điểm góp vốn.

Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư có quyền xem xét và yêu cầu các Bên liên doanh xác định lại giá trị các khoản góp vốn cho phù hợp với quy định của Điều lệ này.

Điều 30. — Vốn pháp định ít nhất phải bằng 30% tổng vốn đầu tư của xí nghiệp, trong trường hợp đặc biệt, tỷ lệ vốn pháp định trên tổng vốn đầu tư có thể thấp hơn 30% nhưng phải được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y.

Trong xí nghiệp liên doanh nhiều Bên, tỷ lệ góp vốn tối thiểu của mỗi Bên do các Bên thỏa thuận và được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y. Trong mọi trường hợp, phần góp vốn

của Bên nước ngoài hoặc các Bên nước ngoài không được thấp hơn 30% vốn pháp định của xí nghiệp.

Điều 31. — Vốn pháp định có thể được góp trọn một lần khi thành lập xí nghiệp liên doanh hoặc từng phần trong một thời gian hợp lý do các Bên thỏa thuận.

Kế hoạch góp vốn và tiến bộ góp vốn pháp định phải được ghi rõ trong hợp đồng liên doanh, phù hợp với luận chứng kinh tế — kỹ thuật.

Phương thức góp vốn pháp định phải được ghi rõ trong Điều lệ xí nghiệp liên doanh.

Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư có quyền thu hồi giấy phép đầu tư trong trường hợp các bên không bảo đảm tiến độ góp vốn pháp định đã cam kết mà không có lý do chính đáng.

Điều 32. — Trong quá trình hoạt động, xí nghiệp liên doanh không được giảm vốn pháp định. Việc tăng vốn pháp định do các Bên liên doanh thỏa thuận và đăng ký tại Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư.

Điều 33. — Mỗi bên có quyền chuyển nhượng vốn của mình trong xí nghiệp liên doanh, nhưng phải ưu tiên cho các Bên liên doanh. Trong trường hợp các Bên liên doanh không thỏa thuận được với nhau về điều kiện chuyển nhượng, Bên chuyển nhượng có quyền chuyển nhượng cho tổ chức hoặc cá nhân không tham gia xí nghiệp liên doanh. Điều kiện chuyển nhượng cho các tổ chức cá nhân nói trên không được thuận lợi hơn so với điều kiện đã đặt ra cho các Bên kia của xí nghiệp liên doanh. Việc chuyển nhượng nói trên chỉ có hiệu lực khi có sự nhất trí bằng văn bản của Hội đồng quản trị xí nghiệp liên doanh và sau khi được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y.

Điều 34. — Xí nghiệp liên doanh được thành lập theo hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn, mỗi Bên tham gia xí nghiệp liên doanh chịu trách nhiệm với các Bên kia, với xí nghiệp liên doanh trong phạm vi phần góp vốn của mình vào vốn pháp định.

Điều 35. — Cơ quan lãnh đạo cao nhất của xí nghiệp liên doanh là Hội đồng quản trị xí nghiệp liên doanh. Hội đồng quản trị có thẩm quyền quyết định các vấn đề quan trọng của xí nghiệp liên doanh.

Điều 36. —

1. Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị, tỷ lệ phân bổ thành viên cho các Bên liên doanh, việc chỉ định các thành viên, việc cử Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc được thực hiện theo Điều 12 Luật đầu tư. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm nhiệm Tổng Giám đốc xí nghiệp liên doanh.

2. Nhiệm kỳ các thành viên Hội đồng quản trị do các Bên liên doanh thỏa thuận, nhưng không được quá 5 năm.

3. Đối với xí nghiệp liên doanh mới, trong trường hợp liên doanh (hai Bên (xí nghiệp liên doanh và Bên nước ngoài), mỗi Bên ít nhất có 2 thành viên trong Hội đồng quản trị; trong trường hợp liên doanh nhiều bên (xí nghiệp liên doanh và nhiều Bên nước ngoài), Bên xí nghiệp liên doanh ít nhất có 2 thành viên trong Hội đồng quản trị.

Các quy định khác của Điều 12, Luật đầu tư cũng được áp dụng cho xí nghiệp liên doanh mới.

Điều 37. — Kỳ họp Hội đồng quản trị do các Bên liên doanh thỏa thuận trong Điều lệ xí nghiệp liên doanh nhưng mỗi năm Hội đồng quản trị phải họp ít nhất

một lần. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập.

Điều 38. — Điều kiện để tiến hành cuộc họp là có trên 2/3 thành viên Hội đồng quản trị tham dự.

Các thành viên của Hội đồng quản trị có thể ủy quyền bằng văn bản cho người đại diện tham gia cuộc họp và biểu quyết thay mình.

Điều 39. — Những vấn đề quan trọng sau đây phải được toàn thể các thành viên Hội đồng quản trị quyết định theo nguyên tắc nhất trí:

1. Kế hoạch sản xuất và kinh doanh của xí nghiệp liên doanh, ngân sách, vay nợ.

2. Những sửa đổi, bổ sung Điều lệ xí nghiệp liên quan đến những thay đổi quan trọng về tổ chức và hoạt động của xí nghiệp liên doanh như: thay đổi mục đích, phương hướng hoạt động đã đăng ký; tăng vốn pháp định; chuyển nhượng vốn; kéo dài thời gian hoạt động, tạm ngừng hoạt động; tham gia xí nghiệp liên doanh mới; giải thể xí nghiệp liên doanh.

3. Chỉ định, thay đổi, bãi miễn Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các cán bộ chủ chốt của xí nghiệp liên doanh.

Những quyết định của Hội đồng quản trị về các vấn đề khác chỉ có giá trị khi được 2/3 số thành viên của Hội đồng quản trị có mặt chấp thuận.

Điều 40. — Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc xí nghiệp liên doanh quản lý và điều hành công việc hàng ngày của xí nghiệp liên doanh. Trong trường hợp xí nghiệp liên doanh có nhiều Phó Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị chỉ định một Phó Tổng Giám đốc thứ nhất. Nếu Tổng Giám đốc là

người nước ngoài thì Phó Tổng Giám đốc thứ nhất phải là công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam.

Hội đồng quản trị phân định trách nhiệm và quyền hạn giữa Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc thứ nhất, Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc thứ nhất chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về hoạt động của xí nghiệp liên doanh.

Điều 41. — Chuyển giao công nghệ nói trên tại chương này là việc một Bên trong xí nghiệp liên doanh đưa vào xí nghiệp liên doanh công nghệ dưới dạng góp vốn.

Điều 42. — Công nghệ được chuyển giao phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 4, Pháp lệnh ngày 5 tháng 12 năm 1988 về chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam.

Điều 43. — Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bên chuyển giao công nghệ và tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển giao đó. Quyền và nghĩa vụ của các Bên ghi trong hợp đồng chuyển giao công nghệ phải phù hợp với Pháp lệnh chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam ban hành ngày 5 tháng 12 năm 1988 và với thông lệ quốc tế.

Hợp đồng chuyển giao công nghệ cho xí nghiệp liên doanh dưới dạng góp vốn phải được đính theo hồ sơ xin cấp giấy phép đầu tư. Hợp đồng này chỉ có hiệu lực sau khi được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y.

Điều 44. — Thời hạn hoạt động của xí nghiệp liên doanh do các Bên liên doanh thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh. Về nguyên tắc, thời hạn này không dài quá 20 năm. Tuy nhiên, đối với các dự

0953166

www.ThuVienPhapLuat.com * Tel: +84-8-3845 6684 * LawSoft

án khai thác tài nguyên thiên nhiên hoặc đối với các dự án đòi hỏi vốn đầu tư lớn, thời gian xây dựng công trình hoặc thu hồi vốn đầu tư dài, các Bên liên doanh được quyền thỏa thuận một thời hạn dài hơn nhưng không quá 50 năm.

Điều 45. — Thời hạn hoạt động của xí nghiệp liên doanh tính từ ngày xí nghiệp liên doanh được cấp giấy chứng nhận đăng ký Điều lệ xí nghiệp liên doanh.

Điều 46. — Trong trường hợp các Bên liên doanh thỏa thuận kéo dài thời hạn hoạt động của xí nghiệp liên doanh ghi trong giấy phép đầu tư thì ít nhất 6 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của xí nghiệp liên doanh, các Bên liên doanh phải làm đơn xin Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư xét và chuẩn y.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đơn, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư thông báo quyết định cho các Bên liên doanh. Nếu được chuẩn y, các Bên liên doanh được tiếp tục hoạt động mà không phải đăng ký lại.

Điều 47. — Xí nghiệp liên doanh có thể kết thúc hoạt động và giải thể trước thời hạn ghi trong hợp đồng trong những trường hợp sau:

1. Trường hợp bất khả kháng khiến cho các Bên liên doanh không thực hiện được hợp đồng liên doanh.

2. Một hoặc các Bên liên doanh không thực hiện nghĩa vụ ghi trong hợp đồng liên doanh, do đó xí nghiệp liên doanh không có điều kiện tiếp tục hoạt động.

3. Xí nghiệp liên doanh bị thua lỗ đến mức không còn khả năng tiếp tục hoạt động.

4. Những trường hợp giải thể khác ghi trong hợp đồng liên doanh.

Nếu do lỗi của một Bên liên doanh mà xí nghiệp liên doanh phải giải thể thì Bên đó phải bồi thường cho Bên kia hoặc các Bên kia mọi thiệt hại theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng và không trái với pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 48. — Việc giải thể xí nghiệp liên doanh trước thời hạn do Hội đồng quản trị quyết định và trình Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y.

Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư có quyền giải thể xí nghiệp liên doanh trước thời hạn nếu xí nghiệp có hành động vi phạm nghiêm trọng pháp luật hoặc không phù hợp với mục đích, nhiệm vụ ghi trong Điều lệ xí nghiệp và hoặc với các điều khoản của giấy phép đầu tư.

Điều 49. —

1. Ít nhất 6 tháng trước khi hết thời hạn liên doanh hoặc khi có quyết định giải thể xí nghiệp liên doanh trước thời hạn, Hội đồng quản trị có trách nhiệm thành lập Ban thanh lý xí nghiệp gồm ít nhất 3 thành viên và quy định các việc Ban thanh lý phải tiến hành. Các thành viên Ban thanh lý có thể được chọn trong các cán bộ của xí nghiệp liên doanh, hoặc các chuyên gia ngoài xí nghiệp liên doanh

2. Mọi chi phí về thanh lý xí nghiệp liên doanh do xí nghiệp liên doanh đài thọ và được ưu tiên thanh toán so với các trái vụ khác của xí nghiệp liên doanh.

3. Các trái vụ khác của xí nghiệp liên doanh được thanh toán theo thứ tự ưu tiên sau:

— Lương và các chi phí bảo hiểm lao động mà xí nghiệp còn nợ người lao động;

— Các khoản thuế và có tính chất thuế mà xí nghiệp phải nộp cho Nhà nước Việt Nam;

- Các khoản vay (kê cả lãi);
- Các khoản nợ khác của xí nghiệp.

Điều 50. — Ban thanh lý xí nghiệp liên doanh có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư ngày thành lập Ban và ngày bắt đầu hoạt động của Ban. Kể từ ngày đó, Ban thanh lý đại diện cho xí nghiệp liên doanh trước tòa án và các cơ quan hành chính trong mọi hành vi liên quan đến việc thanh lý.

Thời gian hoạt động của ban thanh lý không quá 6 tháng.

Trong trường hợp cần thiết, thời hạn này có thể kéo dài hơn nhưng không quá một năm.

Điều 51. — Khi kết thúc công việc, Ban thanh lý lập báo cáo thanh lý trình Hội đồng quản trị xí nghiệp liên doanh và gửi báo cáo đó cho Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chậm nhất là 2 tháng sau khi kết thúc công việc.

Trong trường hợp có tranh chấp giữa các Bên liên doanh về việc thanh lý, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư vẫn quyết định chấm dứt hoạt động của Ban thanh lý nếu đã hết thời hạn một năm ghi tại Điều 50 Nghị định này. Các vấn đề tranh chấp sẽ được xử lý theo quy định của điều 53 Nghị định này.

Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư ra quyết định hủy giấy phép đầu tư và thông báo quyết định đó cho các cơ quan hữu quan. Ban thanh lý phải hoàn lại giấy phép đầu tư cho Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư.

Điều 52. — Sau khi xí nghiệp liên doanh kết thúc hoạt động, sổ sách kế toán và các chứng từ liên quan đến xí nghiệp liên doanh được lưu trữ tại Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư.

Điều 53. — Các tranh chấp giữa các Bên liên doanh phát sinh từ việc thực hiện

hợp đồng liên doanh trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải giữa các Bên liên doanh.

Trong trường hợp không thể hòa giải được với nhau, các bên tranh chấp có thể lựa chọn trên cơ sở thỏa thuận một trong các hình thức trọng tài sau:

— Hội đồng Trọng tài ngoại thương bên cạnh Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam, Trọng tài kinh tế Việt Nam hoặc Trọng tài một nước thứ 3 hoặc Trọng tài quốc tế.

— Một Hội đồng Trọng tài do các bên thỏa thuận thành lập.

Các bên liên doanh phải ghi hình thức Trọng tài và Hội đồng Trọng tài thỏa thuận vào hợp đồng liên doanh.

Các tranh chấp giữa xí nghiệp liên doanh là một pháp nhân Việt Nam và các pháp nhân Việt Nam khác hoặc công dân Việt Nam được giải quyết tại Tòa án hoặc Trọng tài kinh tế Việt Nam.

Chương VI

XÍ NGHIỆP 100% VỐN NƯỚC NGOÀI

Điều 54. — Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài là xí nghiệp hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài và do tổ chức, cá nhân nước ngoài thành lập, tự quản lý và hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh.

Điều 55. — Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài được thành lập dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn và là một pháp nhân Việt Nam do pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam điều chỉnh.

Điều 56. — Thời hạn hoạt động của xí nghiệp 100% vốn nước ngoài được quy định như thời hạn của xí nghiệp liên doanh ghi tại Điều 44 Nghị định này.

Điều 57. — Khi làm đơn xin Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp giấy phép đầu tư, tổ chức, cá nhân nước ngoài phải nộp kèm theo đơn xin đầu tư một hồ sơ gồm các văn bản sau:

a) Luận chứng kinh tế — kỹ thuật làm cơ sở cho quyết định đầu tư có nêu rõ lợi ích kinh tế — tài chính của dự án;

b) Điều lệ của tổ chức hoặc tư cách pháp lý của cá nhân đầu tư và những thông tin cần thiết về người đầu tư, chủ yếu là tình hình tài chính;

c) Những bảo đảm là người đầu tư có điều kiện kinh doanh dài hạn tại Việt Nam;

d) Điều lệ của xí nghiệp sẽ thành lập tại Việt Nam;

e) Kiến nghị về các điều kiện ưu đãi, nếu có.

Điều 58. — Điều lệ xí nghiệp 100% vốn nước ngoài phải có những điều khoản chính sau:

1. Tên xí nghiệp, trụ sở xí nghiệp;
2. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh của xí nghiệp, kế hoạch và tiến độ đưa vốn đầu tư vào Việt Nam;
3. Tổng vốn đầu tư, vốn pháp định của xí nghiệp;
4. Thời hạn hoạt động của xí nghiệp;
5. Tổ chức quản lý và điều hành xí nghiệp;

Người đại diện cho xí nghiệp trước tòa án và các cơ quan Nhà nước Việt Nam;

6. Các nguyên tắc về tài chính, chế độ kế toán, thống kê;

7. Các trường hợp và thủ tục giải thể xí nghiệp.

Điều 59. — Thủ tục duyệt và cấp giấy phép đầu tư cho xí nghiệp 100% vốn nước ngoài được tiến hành theo trình tự và thủ tục quy định đối với xí nghiệp liên doanh tại chương III Nghị định này.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư, xí nghiệp 100% vốn nước ngoài phải đăng báo địa phương và báo hàng ngày của Trung ương trong năm số liên tiếp các nội dung sau:

— Tên, trụ sở xí nghiệp;

— Các hoạt động kinh doanh của xí nghiệp;

— Tổng vốn đầu tư, vốn pháp định của xí nghiệp;

— Người đại diện cho xí nghiệp trước tòa án, cơ quan trọng tài và cơ quan Nhà nước Việt Nam;

— Thời hạn hoạt động của xí nghiệp và ngày được cấp giấy phép đầu tư.

Điều 60. — Bất kỳ sự sửa đổi nào về Điều lệ xí nghiệp 100% vốn nước ngoài chỉ có hiệu lực sau khi được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y.

Điều 61. — Người chủ xí nghiệp, nếu không có điều kiện thường trú ở Việt Nam, phải chỉ định đại diện có thẩm quyền thường trú ở Việt Nam và phải tuân thủ các quy định trong giấy phép đầu tư.

Điều 62. — Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư có quyền ra quyết định tạm ngừng hoạt động hay giải thể xí nghiệp 100% vốn nước ngoài trước thời hạn trong trường hợp xí nghiệp có hành động vi phạm nghiêm trọng pháp luật hoặc không phù hợp với mục đích và nhiệm vụ quy định trong Điều lệ xí nghiệp và hoặc với những điều khoản của giấy phép đầu tư.

Chương V

TỔ CHỨC KINH DOANH

Điều 63. — Các bên hợp doanh và xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có toàn quyền quyết định chương trình và kế hoạch kinh doanh của mình.

Điều 64. — Trong luận chứng kinh tế— kỹ thuật kèm theo đơn xin cấp giấy phép kinh doanh, các Bên hợp doanh và xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải nêu rõ:

— Về xây dựng cơ bản: tiến độ xây dựng, nguồn cung cấp trang bị, máy móc, vật liệu xây dựng, nước, điện, nhiên liệu, v.v...

— Về kế hoạch sản xuất: nguồn cung cấp nguyên, nhiên vật liệu cho sản xuất.

— Về tiêu thụ sản phẩm: thị trường xuất khẩu và khả năng tiêu thụ tại thị trường Việt Nam, nếu có.

Điều 65. — Đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải hoặc nguyên liệu, vật liệu do Bên nước ngoài đưa vào Việt Nam để đóng góp vốn như là một phần vốn đầu tư phải phù hợp với cơ cấu vốn ghi trong Điều lệ xí nghiệp và chỉ phải làm đơn xin nhập khẩu một lần.

Thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu... nhập khẩu để phục vụ cho kinh doanh được cấp hạn ngạch nhập khẩu gọn một lần hay cho từng năm theo đề nghị của các Bên hợp doanh và xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trong trường hợp cần thiết, hạn ngạch nhập khẩu được duyệt bổ sung hoặc điều chỉnh theo đề nghị của xí nghiệp và các Bên hợp doanh.

Bộ Thương nghiệp cấp hạn ngạch và giấy phép nhập khẩu các thiết bị và vật tư nói ở các điểm trên, trên cơ sở luận chứng kinh tế kỹ thuật được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y và cấp giấy phép đầu tư hoặc giấy phép kinh doanh do Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Giấy phép nhập khẩu được cấp theo chế độ cấp giấy phép xuất, nhập khẩu hiện hành.

Trong các điều kiện thương mại như nhau, sẽ dành ưu tiên cho việc mua sắm

ở Việt Nam thay cho nhập khẩu các thiết bị, vật tư nói trên. Trong trường hợp này việc mua sắm được thực hiện với các tổ chức kinh tế Việt Nam theo hợp đồng, phù hợp với pháp luật Việt Nam và thanh toán bằng ngoại tệ hoặc tiền Việt Nam, tùy từng mặt hàng.

Điều 66. — Các Bên hợp doanh và xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được quyền quyết định tự mình xuất khẩu các sản phẩm phù hợp với kế hoạch xuất khẩu hàng năm của mình hoặc ủy quyền xuất khẩu cho đại lý của Bên nước ngoài hoặc cho Công ty ngoại thương Việt Nam.

Giấy phép xuất khẩu được cấp theo chế độ giấy phép xuất, nhập khẩu hiện hành.

Điều 67. — Đối với các sản phẩm được phép tiêu thụ trên thị trường Việt Nam, các Bên hợp doanh và xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được tự mình thực hiện hoặc ủy thác tổ chức kinh doanh Việt Nam thực hiện việc tiêu thụ theo hợp đồng kinh tế phù hợp với pháp luật của Việt Nam.

Chương VI

QUAN HỆ LAO ĐỘNG TRONG CÁC XÍ NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 68. — Quan hệ lao động trong xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được điều chỉnh bằng Pháp lệnh hợp đồng lao động ngày 10-9-1990 và Quy chế lao động đối với xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ban hành kèm theo Nghị định số 233-HĐBT ngày 22 tháng 6 năm 1990.

Chương VII

CÁC VẤN ĐỀ TÀI CHÍNH

Điều 69. —

1. Các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng nộp thuế lợi tức như sau :

a) Diện ưu tiên: từ 15% đến 20% lợi nhuận thu được.

b) Diện phổ thông: từ 21% đến 25% lợi nhuận thu được.

2. Diện ưu tiên gồm những dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực ghi tại Điều 3 Luật Đầu tư và có hai trong những tiêu chuẩn sau :

a) Vốn pháp định của xí nghiệp ít nhất là 10 triệu đôla Mỹ.

b) Công nghệ chuyển giao cho xí nghiệp đáp ứng các yêu cầu ghi tại Điều 4 Pháp lệnh ngày 5 tháng 12 năm 1988 về chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam.

c) Xuất khẩu ít nhất 80% sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ thu ít nhất 80% ngoại tệ; sản phẩm là hàng thay thế hàng nhập khẩu thiết yếu mà trong nước không sản xuất được hoặc sản xuất không đáp ứng được nhu cầu (theo giấy phép đầu tư hoặc giấy phép kinh doanh do Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp).

d) Tỷ suất lợi nhuận thấp so với tỷ suất trung bình của các dự án cùng ngành.

e) Đầu tư vào những vùng có điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội không thuận lợi.

f) Đầu tư trong 5 năm đầu thực hiện Luật đầu tư.

3. Diện phổ thông gồm những dự án đầu tư không thuộc phạm vi diện ưu tiên nói trên,

4. Đối với ngành khai thác chế biến dầu khí và một số tài nguyên quý hiếm, thuế suất, thuế lợi tức cao hơn 25% lợi nhuận thu được, phù hợp với thông lệ quốc tế và có xét đến đề nghị của người đầu tư nước ngoài.

Điều 70. — Xí nghiệp liên doanh thuộc diện ưu tiên, căn cứ vào những tiêu chuẩn quy định tại Điều 69 điểm 2 Nghị định này, có thể được miễn thuế lợi tức trong thời gian tối đa 2 năm kể từ khi bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% thuế lợi tức trong thời gian tối đa là 2 năm tiếp theo.

Điều 71. —

1. Trong những trường hợp đặc biệt cần khuyến khích đầu tư, xí nghiệp liên doanh có thể được hưởng những khuyến khích tài chính đặc biệt dưới đây :

a) Nộp thuế lợi tức với thuế suất từ 10% đến 14% lợi nhuận xí nghiệp thu được.

b) Miễn thuế lợi tức trong thời gian tối đa là 4 năm và giảm 50% thuế lợi tức trong thời gian tối đa là 4 năm tiếp theo, kể từ khi xí nghiệp bắt đầu kinh doanh có lãi.

2. Để được hưởng các điều kiện khuyến khích tài chính đặc biệt trên đây, xí nghiệp liên doanh phải thuộc diện ưu tiên quy định tại Điều 69 Nghị định này, và có những tiêu chuẩn như: hoạt động trong những điều kiện đặc biệt khó khăn, ở vùng xa xôi hẻo lánh, trình độ phát triển còn rất thấp, tỷ suất lợi nhuận thấp nhưng hoạt động của xí nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân.

Điều 72. — Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư quyết định thuế suất cụ thể và các trường hợp miễn giảm thuế lợi tức quy định tại Điều 69, 70, 71 sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính.

Điều 73. — Tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài theo thuế suất dưới đây:

1. Đối với tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài có tỷ lệ góp vốn trên 70% vốn pháp định hoặc có phần góp vốn trên 10 triệu đô la Mỹ: 5% lợi nhuận chuyển ra nước ngoài.

2. Đối với tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài có tỷ lệ góp vốn từ trên 50% đến 70% vốn pháp định hoặc có phần góp vốn trên 5 triệu đô la Mỹ: 7% lợi nhuận chuyển ra nước ngoài.

3. Đối với các trường hợp không ghi ở điểm 1 và 2 điều này: 10% lợi nhuận chuyển ra nước ngoài.

Điều 74. — Tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài dùng lợi nhuận được chia để tái đầu tư trong thời gian từ 3 năm trở lên được cơ quan thuế hoàn lại số tiền thuế lợi tức đã nộp liên quan đến phần lợi nhuận tái đầu tư.

Điều 75. — Năm đánh thuế đối với xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và đối với các Bên hợp doanh bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh có thể đề nghị Bộ Tài chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho áp dụng năm tài chính 12 tháng của mình để tính và nộp thuế lợi tức.

Điều 76. — Lợi tức chịu thuế của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là số chênh lệch giữa tổng các khoản thu với tổng các khoản chi trong năm tính thuế, lợi tức chịu thuế gồm lợi tức chịu thuế của cơ sở chính cộng với lợi tức của cơ sở phụ (nếu có) của xí nghiệp.

a) Các khoản thu gồm: thu do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ cho bên

ngoài và các khoản lợi tức phụ khác do bất kỳ hoạt động kinh doanh nào của xí nghiệp mang lại.

b) Các khoản chi gồm:

— Chi về nguyên vật liệu và năng lượng để sản xuất các sản phẩm chính, sản phẩm phụ hoặc để cung cấp dịch vụ;

— Tiền lương và các khoản phụ cấp trả cho người lao động nước ngoài và Việt Nam làm trong xí nghiệp;

— Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh;

— Chi về mua hoặc trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật; bằng sáng chế, giấy phép công nghệ và các dịch vụ kỹ thuật;

— Chi phí quản lý xí nghiệp;

— Các khoản thuế hoặc mang tính chất thuế đã nộp;

— Trả lãi tiền vay.

— Các khoản chi liên quan trực tiếp đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ;

— Các khoản tiền nộp quỹ bảo hiểm xã hội;

— Các khoản tiền bảo hiểm tài sản của xí nghiệp;

— Các khoản lỗ các năm trước;

— Các chi phí khác, nhưng không quá 5% tổng chi phí;

Cơ quan tài chính Việt Nam có quyền xem xét lại tính hợp lý của các khoản chi.

Điều 77. — Đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh, phương pháp xác định kết quả kinh doanh do Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư quyết định, phù hợp với loại hình hợp tác và theo đề nghị của các Bên hợp doanh.

Trong trường hợp hợp tác chia sản phẩm, thuế lợi tức và các quyền lợi khác của phía Việt Nam (gồm quyền sử dụng

đất đai, mặt nước, mặt biển, thuế tài nguyên, v.v...) được tính gộp vào phần chia sản phẩm cho Bên Việt Nam.

Điều 78. — Xi nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh được miễn thuế nhập khẩu trong những trường hợp sau đây:

a) Thiết bị, máy móc, phụ tùng, các phương tiện sản xuất kinh doanh (gồm cả phương tiện vận tải) và các vật tư góp vào vốn của xi nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc vào vốn để hợp tác kinh doanh;

b) Thiết bị, máy móc, phụ tùng và các vật tư được nhập khẩu bằng vốn là một phần của tổng vốn đầu tư của xi nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để tiến hành đầu tư xây dựng cơ bản hình thành xi nghiệp;

c) Nguyên liệu, bộ phận rời, phụ tùng và các vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.

Hàng hóa ghi ở các điểm a, b, c Điều này nếu nhượng bán tại thị trường Việt Nam thì phải nộp thuế nhập khẩu, thuế doanh thu theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các công nghệ (bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật...) dùng để góp vào vốn pháp định của xi nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc vốn ban đầu để hợp tác kinh doanh được miễn các loại thuế có liên quan đến chuyển giao công nghệ.

Điều 79. — Xi nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng nếu có hoạt động dịch vụ thu tiền Việt Nam hoặc nếu có tiêu thụ sản phẩm hàng hóa tại thị trường Việt Nam thì phải nộp thuế nhập khẩu, thuế doanh thu hoặc thuế tiêu thụ đặc biệt theo pháp luật Việt Nam.

Điều 80. — Người nước ngoài và người Việt Nam làm việc trong các xi nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh phải nộp thuế thu nhập theo các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Điều 81. — Đất đai, rừng, biển, và các tài nguyên khác trên lãnh thổ Việt Nam thuộc chủ quyền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong trường hợp thuế tài nguyên, tiền thuê đất, mặt nước, mặt biển không đưa vào phần vốn của Bên Việt Nam theo quy định của Điều 7 Luật đầu tư, xi nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh phải nộp thuế tài nguyên, tiền thuê đất, mặt nước, mặt biển.

Tiền thuê đất, mặt nước, mặt biển được xác định căn cứ vào điều kiện cụ thể từng địa phương.

Chương VIII

QUẢN LÝ NGOẠI HỐI

Điều 82. — Các khoản vốn và thu nhập bằng tiền nước ngoài và bằng tiền Việt Nam của xi nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải gửi vào các tài khoản của xi nghiệp mở tại Ngân hàng ngoại thương Việt Nam hoặc tại Ngân hàng liên doanh giữa Việt Nam với nước ngoài hoặc tại chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đặt ở Việt Nam được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp nhận. Việc mở tài khoản bằng tiền Việt Nam phải theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Việc thực hiện mọi khoản thu, chi của xi nghiệp phải thông qua các tài khoản này. Bên nước ngoài tham gia hợp đồng

hợp tác kinh doanh cũng có thể mở các tài khoản như nói ở trên.

Điều 83. — Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh và xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải thông qua Ngân hàng đối tiền nước ngoài ra tiền Việt Nam để chi tiêu trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 84. — Trên nguyên tắc tự cân đối các nguồn thu chi bằng tiền nước ngoài, trừ những trường hợp cá biệt như sản xuất hàng thay thế hàng nhập khẩu hoặc xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, các nguồn thu bằng tiền nước ngoài từ xuất khẩu và các nguồn thu khác ít nhất phải đáp ứng được các khoản chi bằng tiền nước ngoài của xí nghiệp, kể cả khoản chuyển lợi nhuận của người đầu tư ra nước ngoài.

Đối với những trường hợp cá biệt nói ở Điều này, việc cân đối các nguồn thu chi bằng tiền nước ngoài do Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư xem xét và quyết định từng trường hợp một, trên cơ sở đề nghị của các bên hợp tác theo hướng sau :

a) Chuyển đổi tiền Việt Nam thành tiền nước ngoài ;

b) Thanh toán theo phương thức nhập khẩu tại chỗ ;

c) Thanh toán bằng hàng hóa có giá trị tương ứng ;

d) Dùng tiền Việt Nam thu được để thanh toán các khoản chi đáng lẽ phải thanh toán bằng tiền nước ngoài.

Các trường hợp nêu tại điểm a phải được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các trường hợp nêu tại điểm b và c phải được Bộ Thương nghiệp và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

Điều 85. —

1. Tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam được chuyển ra nước ngoài :

a) Phần lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh ;

b) Các khoản thu nhập do cung cấp dịch vụ và chuyển giao công nghệ ;

c) Các khoản tiền cho vay và lãi thu được từ các khoản cho vay ;

d) Các khoản tiền và tài sản khác thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình.

Việc chuyển các khoản tiền nói trên chỉ được thực hiện sau khi đã nộp đủ các khoản thuế phải nộp.

2. Khi kết thúc và giải thể xí nghiệp, tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài được quyền chuyển ra nước ngoài vốn đầu tư và số vốn tái đầu tư vào xí nghiệp sau khi đã thanh toán mọi khoản nợ.

3. Việc chuyển vốn ra nước ngoài theo Điều này thông thường được chia ra 3 năm bằng nhau. Trong trường hợp đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có thể cho chuyển trong thời hạn ngắn hơn.

4. Trong trường hợp số tiền xin chuyển ra nước ngoài, theo điểm 2 Điều này cao hơn vốn ban đầu (gốc) và vốn tái đầu tư thì tổ chức và cá nhân nước ngoài phải xin Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn ý.

Điều 86. — Người nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc trong xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài, bằng tiền nước ngoài, lương và các khoản thu nhập hợp pháp khác sau khi trừ thuế thu nhập phải nộp và chi phí sinh hoạt của họ ở Việt Nam.

Điều 87. — Việc chuyển đổi tiền nước ngoài sang tiền Việt Nam và ngược lại nhằm mục đích đầu tư, chuyển tiền, chuyển vốn và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp được thực hiện theo tỷ giá hối đoái chính thức do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố và theo Điều lệ quản lý ngoại hối của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 88. — Mọi giao dịch bằng tiền nước ngoài và tiền Việt Nam chỉ được thực hiện thông qua các Ngân hàng ghi tại Điều 81 Nghị định này.

Chương IX

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ THỐNG KÊ

Điều 89. —

1. Nhà nước Việt Nam khuyến khích các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài áp dụng chế độ kế toán, thống kê quy định tại Pháp lệnh ngày 10 tháng 5 năm 1988 về kế toán thống kê.

2. Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện chế độ kế toán và thống kê theo những nguyên tắc và tiêu chuẩn quốc tế phổ biến được Bộ Tài chính và Tổng cục Thống kê của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thừa nhận và chịu sự kiểm tra của cơ quan tài chính và thống kê Việt Nam.

3. Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh ghi chép kế toán theo nội dung phù hợp với từng loại hình hợp tác kinh doanh.

Điều 90. —

1. Đơn vị đo lường dùng trong kế toán và thống kê là đơn vị đo lường chính thức ở Việt Nam. Các đơn vị đo lường khác phải được quy đổi ra đơn vị đo lường chính thức ở Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ, về nguyên tắc, là Đồng Ngân hàng Việt Nam nhưng cũng có thể là một đơn vị tiền tệ nước ngoài do các Bên liên doanh thỏa thuận hoặc do xí nghiệp 100% vốn nước ngoài đề nghị và được Bộ Tài chính Việt Nam chấp thuận.

3. Việc ghi chép kế toán, thống kê được thực hiện bằng tiếng Việt hoặc bằng một tiếng nước ngoài thông dụng được cơ quan tài chính và thống kê Việt Nam chấp thuận và phải được ghi trong Điều lệ của xí nghiệp.

Điều 91. — Năm tài chính của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải phù hợp với năm tính thuế đối với xí nghiệp ghi tại Điều 75 Nghị định này.

Điều 92. — Báo cáo kế toán của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải gửi cho Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư và cơ quan thu thuế lợi tức thuộc Bộ Tài chính trong vòng 3 tháng, kể từ ngày khóa sổ năm tài chính của xí nghiệp.

Điều 93. —

1. Việc kiểm tra kế toán đối với xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tiến hành định kỳ ít nhất mỗi năm một lần.

2. Bộ Tài chính Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ định một cơ quan chuyên môn để kiểm tra kế toán, báo cáo kế toán và góp ý kiến về việc thực hiện.

Điều 94. — Cơ quan kiểm tra có nhiệm vụ làm báo cáo kết quả kiểm tra kế toán. Báo cáo kiểm tra có nội dung sau :

1. Tình hình thực hiện công tác kế toán ở xí nghiệp ;

2. Sự chính xác của số liệu kế toán và báo cáo kế toán ;

3. Việc chấp hành chế độ, thể lệ kế toán ;

4. Tình hình chấp hành chế độ kiểm tra kế toán của xí nghiệp;
5. Những kiến nghị.

Điều 95. — Báo cáo kiểm tra kế toán hàng năm phải được hoàn thành và gửi cùng báo cáo kế toán nói ở Điều 92 của bản Nghị định này.

Chương X

HẢI QUAN, NHẬP CẢNH, CƯ TRÚ, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Điều 96. — Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch ghi tại Điều 78 và 79 Nghị định này.

Điều 97. — Đồ dùng cá nhân của Bên nước ngoài tham gia xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc của Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc của người nước ngoài làm việc cho các dự án đầu tư, đưa vào Việt Nam được hưởng chế độ ưu đãi theo quy định hiện hành.

Điều 98. — Bộ Thương nghiệp cấp giấy phép xuất, nhập khẩu đối với hàng mậu dịch.

Tổng cục Hải quan cấp giấy phép xuất, nhập khẩu đối với đồ dùng cá nhân của người nước ngoài đưa vào Việt Nam ghi tại Điều 97 của Nghị định này.

Điều 99. — Tổng cục Hải quan tạo mọi điều kiện thuận lợi trong việc làm thủ tục hải quan cho các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng như người nước ngoài làm việc cho xí nghiệp và các Bên hợp doanh.

Điều 100. — Người nước ngoài vào Việt Nam để tìm hiểu và chuẩn bị đầu tư được cấp thị thực nhập cảnh có giá

trị nhiều lần trong thời hạn không quá 3 tháng và có thể được gia hạn từng ba tháng một.

Điều 101. — Người nước ngoài đang tham gia thực hiện một dự án đầu tư (kể cả những người nước ngoài giúp việc) được cấp thị thực nhập cảnh có giá trị nhiều lần, thời hạn không quá một năm và có thể gia hạn từng năm một, phù hợp với thời hạn của hợp đồng, có tính đến thời gian cần thiết cho các hoạt động liên quan đến việc giải thể xí nghiệp hoặc kết thúc hợp đồng.

Điều 102. —

1. Thông thường thị thực nhập cảnh được cấp tại các cơ quan đại diện ngoại giao hay cơ quan lãnh sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, chậm nhất 5 ngày sau khi đương sự làm thủ tục xin cấp thị thực.

2. Trong trường hợp người nước ngoài là công dân các nước đã ký kết với Chính phủ Việt Nam thỏa thuận về miễn trừ một số loại thị thực nhập cảnh, xuất cảnh thì áp dụng thỏa thuận đã ký.

3. Trong trường hợp khẩn cấp, để xử lý những bất trắc không lường trước, hỗ trợ kỹ thuật cho công trình đầu tư người nước ngoài dù là nhân viên hoặc không phải là nhân viên của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp thị thực nhập cảnh tại cửa khẩu với điều kiện có yêu cầu của đại diện có thẩm quyền của xí nghiệp hoặc của tổ chức kinh tế Việt Nam tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh. Yêu cầu đó phải được thông báo cho Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư 24 giờ trước giờ nhập cảnh.

Điều 103. — Người nước ngoài nói ở điều 100 và 101 của Nghị định này được tự do đi lại ở những địa phương cần

thiết cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và đã được đăng ký tại Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư, trừ những « khu vực cấm ». Họ còn có thể đến các địa phương khác nếu được phép của các nhà đương cục có thẩm quyền. Việc du lịch theo sự hướng dẫn của cơ quan Du lịch Việt Nam.

Điều 104. — Những quy định và đặc quyền về nhập cảnh, cư trú di lại nói ở các Điều trên đây được áp dụng đối với vợ hay chồng, con và các thành viên khác trong gia đình cùng sống với người nước ngoài (kể cả người giúp việc riêng của gia đình) nói ở Điều 101 Nghị định này trong thời gian người đó cư trú tại Việt Nam.

Điều 105. — Sau khi hoàn thành các thủ tục cần thiết với Bưu điện Việt Nam, người nước ngoài làm việc tại các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được:

— Ưu tiên sử dụng các loại nghiệp vụ bưu chính và viễn thông của Bưu điện Việt Nam để liên lạc trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam và ra nước ngoài;

— Tổ chức hệ thống thông tin riêng để điều hành kinh doanh trong nội bộ xí nghiệp.

Chương XI

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 106 — Nghị định này thay thế Nghị định số 139-HĐBT ban hành ngày 5 tháng 9 năm 1988 và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 107. — Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư, Bộ trưởng các Bộ: Thương nghiệp, Ngoại giao, Tài chính, Lao động — Thương binh và xã hội, Nội vụ, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thống kê trong phạm vi

chức năng và quyền hạn của mình có trách nhiệm ban hành những thông tư hướng dẫn việc thi hành Nghị định và sửa đổi, bổ sung những văn bản đã ban hành cho phù hợp với Nghị định này, chậm nhất 45 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 108. — Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T. M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
VÕ VĂN KIẾT

QUYẾT ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 63-HĐBT ngày 18-3-1991 về việc sáp nhập trường Cao đẳng Sư phạm Việt Bắc vào trường Đại học Sư phạm Việt Bắc.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Nghị định số 171-CP ngày 20 tháng 11 năm 1963 của Hội đồng Chính phủ ban hành Quy chế mở trường, mở lớp đại học, trung học chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. — Sáp nhập trường Cao đẳng Sư phạm Việt Bắc vào trường Đại học Sư phạm Việt Bắc.